

Báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh kinh doanh	9
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	14,65	14,07
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	85,35	85,93
Cơ cấu vốn			
Công nợ/tổng nguồn vốn	%	47,84	24,61
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	52,16	75,39
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	Lần	2,09	4,06
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,80	3,58
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,34	3,03
Tỷ suất sinh lời			
Lỗ/doanh thu thuần			
Lỗ trước thuế/doanh thu thuần	%	(62,42)	(293,52)
Lỗ thuần/doanh thu thuần	%	(62,42)	(293,52)
Lỗ/tổng tài sản			
Lỗ trước thuế/tổng tài sản	%	(48,39)	(45,41)
Lỗ thuần/tổng tài sản	%	(48,39)	(45,41)
Lỗ thuần/tổng nguồn vốn chủ sở hữu	%	(92,77)	(60,24)

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán. Công ty TNHH Grant Thornton Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tái bổ nhiệm.

Các sự kiện sau niên độ

Không có sự kiện nào nổi bật sau niên độ của báo cáo này.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Cơ cấu Ban Quản lý của Công ty như sau:

Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Hội đồng Quản trị		
Lee George Lam	Chủ tịch	16 tháng 12 năm 2010
Hunt Gia Macnguyen	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 7 năm 2009
Brook Colin Taylor	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010
Adrian Francis Cundy	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010
Ban Giám đốc		
Lâm Thị Tổ Nga	Tổng Giám đốc	1 tháng 7 năm 2009
Hunt Gia Macnguyen	Giám đốc điều hành	1 tháng 7 năm 2009
Ban Kiểm soát		
Thao Hoang Cung	Trưởng ban	16 tháng 12 năm 2010
Hồ Thị Mỹ Diễm	Thành viên	1 tháng 7 năm 2009
John Vũ Nguyễn	Thành viên	16 tháng 12 năm 2010
Hội đồng kiểm toán		
Brook Colin Taylor	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011
Horst Joachim Franz Geicke	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011
Hội đồng lương bổng và phúc lợi		
Horst Joachim Franz Geicke	Chủ tịch	17 tháng 3 năm 2011
Lee George Lam	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011
Brook Colin Taylor	Thành viên	17 tháng 3 năm 2011

Báo cáo về trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính cùng với các thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Hệ thống và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam;
- duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam cho các Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc,

Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 MAR 2012

Y
N
D
A
CH
29
Y
UHA
NTO
1)
CH



Grant Thornton

An instinct for growth™

Báo cáo kiểm toán độc lập

Cho báo cáo tài chính của

Công ty Cổ phần chứng khoán Vina

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.

28th Floor, Sigon Trade Center

37 Ton Duc Thang Street,

Ben Nghe Ward, District 1

Ho Chi Minh City, Vietnam

T +84 (8) 3910 9100

F +84 (8) 3914 3748

www.gt.com.vn

Số: HCM/12/013

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần chứng khoán Vina**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Chứng khoán Vina ("Công ty") bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng, được trình bày vào ngày 23 tháng 3 năm 2012 từ trang 7 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu, gian lận hay sai sót, lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp và đưa ra các ước lượng kế toán hợp lý cho từng trường hợp cụ thể.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Cơ sở ý kiến

Kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục để thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh được trình bày trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro phát sinh các sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá mức độ rủi ro này, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có phù hợp với việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý của Công ty nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán phù hợp trong từng trường hợp, nhưng kiểm toán viên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính phù hợp của các chính sách kế toán áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày toàn bộ báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán thu thập là đầy đủ và phù hợp để cung cấp cơ sở cho việc hình thành ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3 – Cơ sở lập các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính đính kèm này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các qui định pháp lý liên quan.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0297/KTV
Tổng Giám đốc



Trần Vương Vũ
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1210/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 MAR 2012



Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		49.944.533.316	67.060.720.140
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.314.967.757	55.203.032.915
Tiền	111	6	7.314.967.757	15.203.032.915
Các khoản tương đương tiền	112	6	2.000.000.000	40.000.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		-	1.620.665.231
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121	7	-	3.971.661.440
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	-	(2.350.996.209)
Các khoản phải thu	130		39.333.754.040	8.701.226.602
Các khoản phải thu	131	8	39.889.635.154	2.067.113.026
Ứng trước cho người bán	132		28.996.480	38.219.519
Phải thu từ các bên liên quan	133	29	104.953.452	6.344.863.831
Các khoản phải thu khác	138		26.355.648	645.065.920
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	139	8, 9	(716.186.694)	(394.035.694)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.295.811.519	1.535.795.392
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		337.681.091	1.454.147.138
Thuế VAT được khấu trừ	152		892.605.428	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		65.525.000	81.648.254
Tài sản dài hạn	200		8.572.001.368	10.980.634.169
Tài sản cố định	220		7.260.496.646	9.101.092.492
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.803.579.104	3.083.520.106
- Nguyên giá	222		10.316.583.248	11.815.421.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.513.004.144)	(8.731.901.692)
Tài sản cố định vô hình	227	11	5.281.597.542	2.137.011.087
- Nguyên giá	228		6.882.938.438	3.717.185.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.601.340.896)	(1.580.174.282)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	175.320.000	3.880.561.299

	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Tài sản dài hạn khác	260		1.311.504.722	1.879.541.677
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	16.649.187	328.650.853
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	14	460.085.455	377.571.442
Tài sản dài hạn khác	267	15	834.770.080	1.173.319.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		58.516.534.684	78.041.354.309
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả	300		27.995.135.681	19.204.552.555
Nợ ngắn hạn	310		27.726.685.681	18.746.941.151
Phải trả người bán	312		15.886.441.761	1.418.792.601
Người mua ứng trước	313		337.232.000	187.232.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	5.758.145.349	4.557.033.647
Phải trả nhân viên	315		2.588.241.543	2.531.626.452
Chi phí phải trả	316	17	1.344.460.293	1.101.559.381
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18	1.058.783.965	7.122.531.203
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	321		719.890	719.890
Phải trả khác	328	19	752.660.880	1.827.445.977
Nợ dài hạn	330		268.450.000	457.611.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		268.450.000	457.611.404
Nguồn vốn chủ sở hữu	400		30.521.399.003	58.836.801.754
Nguồn vốn	410		30.521.399.003	58.836.801.754
Vốn góp cổ phần	411	20, 21	185.000.000.000	185.000.000.000
Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	419	20	254.998.000	254.998.000
Lỗi lũy kế	420	20	(154.733.598.997)	(126.418.196.246)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58.516.534.684	78.041.354.309

Tài khoản ngoài bảng

	Mã số	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
Ngoại tệ các loại (USD)	005	196,338.21	16,704.71
Ngoại tệ các loại (GBP)	005	5,177.00	-
Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	006	44.160.120.000	55.531.360.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	43.951.970.000	54.099.310.000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	584.920.000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	30.424.470.000	41.480.190.000
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	13.527.500.000	12.034.200.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	729.500.000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	729.500.000
Chứng khoán chờ thanh toán	027	105.000.000	611.700.000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	105.000.000	-
- Chứng khoán chờ thanh toán của các tổ chức khác	031	-	611.700.000
Chứng khoán chờ giao dịch	037	103.150.000	90.850.000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	103.150.000	90.850.000

Ngày 23 MAR 2012

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	23	45.366.310.873	12.074.446.761
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.063.446.692	3.678.029.450
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	01.2		39.332.459	776.442.579
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		39.519.106.890	4.712.436.688
Doanh thu khác	01.9		3.744.424.832	2.907.538.044
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		45.366.310.873	12.074.446.761
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	24	(58.856.101.576)	(40.717.817.805)
Lỗ gộp	20		(13.489.790.703)	(28.643.371.044)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(14.844.518.564)	(26.346.984.943)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	30		(28.334.309.267)	(54.990.355.987)
Thu nhập khác	31	26	140.602.463	21.611.691.532
Chi phí khác	32	27	(121.695.947)	(2.062.553.008)
Lỗ trước thuế	50		(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lỗ thuần	60		(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/ cổ phần)	70	22	(1.531)	(3.682)

Ngày 23 MAR 2012

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



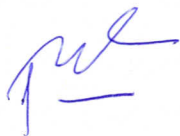
Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		01 tháng 1 năm 2010	01 tháng 1 năm 2011	Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2010		Năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2011
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1. Vốn cổ phần	20	100.000.000.000	185.000.000.000	85.000.000.000	-	-	-	185.000.000.000	185.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự phòng	20	254.998.000	254.998.000	-	-	-	-	254.998.000	254.998.000
4. Lỗ lũy kế	20	(90.976.978.783)	(126.418.196.246)	(35.441.217.463)	-	(28.315.402.751)	-	(126.418.196.246)	(154.733.598.997)
Total		9.278.019.217	58.836.801.754	49.558.782.537	-	(28.315.402.751)	-	58.836.801.754	30.521.399.003

Ngày: 23 MAR 2012

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lỗ trước thuế	01	(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và hao mòn	02	2.320.577.654	2.503.119.906
Giảm các khoản dự phòng	03	(2.028.845.209)	(2.601.346.367)
Lãi do đánh giá lại tỷ giá ngoại tệ	04	(169.175.177)	(121.636.466)
Nợ vay được xóa	05	-	(21.606.521.044)
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	06	27.103.530	-
Thu lãi tiền gửi	07	(3.251.413.102)	(1.841.736.409)
Lỗ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(31.417.155.055)	(59.109.337.843)
Thay đổi của các khoản phải thu	09	(28.045.605.415)	8.474.542.352
Thay đổi của các khoản phải trả	11	8.825.861.405	(8.006.856.489)
Thay đổi của các khoản chi phí trả trước	12	1.428.467.713	(1.022.808.208)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(49.208.431.352)	(59.664.460.188)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(636.135.563)	(7.714.814.516)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	90.000.000	-
Thu lãi tiền gửi	27	3.861.888.102	1.346.891.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.315.752.539	(6.367.923.302)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	85.000.000.000
Tiền vay	33	-	19.097.500.000
Tiền chi trả nợ vay gốc	34	-	(19.097.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	85.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần	50	(45.892.678.813)	18.967.616.510
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	55.203.032.915	36.227.754.259
Ảnh hưởng đánh giá lại tỷ giá cuối năm	61	4.613.655	7.662.146
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	9.314.967.757	55.203.032.915

Ngày 23 MAR 2012

Người lập:

[Signature]

Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

[Signature]

Lâm Thị Tô Nga
Tổng Giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào năm 2006 dưới hình thức công ty cổ phần với 5 cổ đông sáng lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006 và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 50/UBCK – GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

Theo Quyết định số 236/QĐ- UBCK ngày 14 tháng 4 năm 2010, danh sách cổ đông thay đổi được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước gồm có VinaCapital Group Limited, Bà Hồ Thị Mỹ Diễm và Ông Trần Lê Nguyên.

Hiện nay, hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Lưu ký chứng khoán

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Sun Wah, số 115 đường Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh đặt tại tầng 7, số 60 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội đã đóng cửa vào ngày 13 tháng 5 năm 2011. Công ty thành lập văn phòng đại diện đặt tại lầu 5, đường Hai Bà Trưng, Phố Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm. Hà Nội đã được chấp thuận bởi Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước theo quyết định số 457/QĐ-UBCK ký ngày 22 tháng 6 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 47 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 : 65 nhân viên).

2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán theo quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC, thông tư 162/2010/TT-BTC và các quy định pháp lý liên quan của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các quy định này trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Kế toán Quốc tế và các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 Thay đổi các chính sách kế toán cơ bản

Cập nhật các quy định mới

Công ty đã áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư") ngày 06 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn việc áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IAS 32 và IFRS 7) trong việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh liên quan về công cụ tài chính, và có hiệu lực đối với các báo cáo tài chính của Công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư này sẽ được áp dụng trong tương lai phù hợp với Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

Việc áp dụng Thông tư này không gây ra bất cứ ảnh hưởng trọng yếu nào đối với các trình bày và thuyết minh trong các báo cáo tài chính của Công ty.

Các công bố liên quan được trình bày trong Thuyết minh 32.

5 Các chính sách kế toán trọng yếu

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền tại quỹ, cũng như các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

5.3 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua thực tế).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho mỗi loại chứng khoán cụ thể trong danh mục đầu tư và cho các chứng khoán giảm giá so với giá trị ghi sổ. Khi một khoản đầu tư được thanh lý chênh lệch giữa giá trị đầu tư ròng và giá trị ghi sổ được ghi nhận thu nhập hoặc chi phí trong năm.

5.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Cải tạo nâng cấp văn phòng	1 – 5 năm
Thiết bị, nội thất	1 – 3 năm
Thiết bị văn phòng	1 – 3 năm
Phương tiện vận tải	7 năm

5.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp tuyến tính từ 3 năm đến 5 năm.

5.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí cài đặt cho hệ thống website. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc cài đặt đã hoàn thành, các chi phí liên quan đã được chuyển thành tài sản cố định vô hình và tài sản đó đã được đưa vào sử dụng.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

Tài sản có giá trị thấp

Tài sản có giá trị thấp là những tài sản có giá trị ít hơn 10 triệu đồng và có thời gian hữu dụng dài hơn một niên độ kế toán. Những tài sản này không thỏa mãn các điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của những tài sản có giá trị thấp được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

Chi phí nghiên cứu thông tin và chi phí bảo hiểm trả trước

Chi phí nghiên cứu thông tin và chi phí bảo hiểm trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trên cơ sở từ 1 đến 2 năm.

5.8 Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận khi Công ty tham gia vào hợp đồng cung cấp công cụ tài chính.

Tài sản tài chính ngừng ghi nhận khi quyền nhận tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi tài sản tài chính và toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyền sở hữu tài sản đã được chuyển giao. Nợ phải trả tài chính ngừng ghi nhận khi nghĩa vụ nợ hoàn thành, hết hạn hoặc bị hủy bỏ.

Tài sản tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các tài sản tài chính, không bao gồm các tài sản được phân loại là công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro hiệu quả, được phân thành các nhóm sau: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản sẵn sàng để bán, các khoản cho vay và phải thu. Các tài sản tài chính được phân nhóm phù hợp với bản chất và mục đích của các tài sản tài chính đó và được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được nắm giữ để kinh doanh hoặc được tạo ra theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được ghi nhận là nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định mà công ty quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản cổ tức hoặc lãi phát sinh từ tài sản tài chính đó. Trong năm Công ty không đầu tư vào bất cứ tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, không bao gồm các khoản vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không thỏa mãn để được phân vào các nhóm tài sản tài chính trên.

Giá trị hợp lý của mỗi nhóm tài sản tài chính được trình bày ở mỗi thuyết minh có liên quan. Giá trị hợp lý được xác định như được trình bày ở Thuyết minh 33.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu***Phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu***

Nợ phải trả hoặc công cụ vốn chủ sở hữu được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính.

Công cụ vốn Chủ sở hữu

Công cụ vốn Chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của đơn vị sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ của đơn vị đó. Công cụ vốn chủ sở hữu do Công ty phát hành được ghi nhận theo số tiền thu được từ phát hành trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành.

Công cụ tài chính phức hợp

Các thành phần của công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại tách biệt giữa nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất của điều khoản trong công cụ tài chính. Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại hợp lý của toàn bộ công cụ tài chính phức hợp sau khi trừ đi giá trị của phần nợ phải trả.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính phức hợp được phân bổ cho các thành phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của công cụ đó theo tỷ lệ. Chi phí giao dịch liên quan đến nhiều giao dịch được phân bổ cho các giao dịch đó trên cơ sở tỷ lệ tương ứng với các giao dịch. Chi phí giao dịch được trình bày là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

Nợ phải trả tài chính

Nhằm trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, các khoản nợ phải trả tài chính được phân nhóm thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc nợ phải trả tài chính khác được xác định theo giá trị phân bổ.

Nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Được bán chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Là 1 phần của danh mục đầu tư xác định của công cụ tài chính mà công ty quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày theo giá trị hợp lý, lãi lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ thuần được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm khoản chi phí lãi vay phát sinh từ khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác, bao gồm các khoản vay được ghi nhận theo giá trị ghi sổ. Thông tin về giá trị phân bổ của các khoản nợ phải trả tài chính khác được trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 210/2009/TT-BTC và được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản nợ phải trả tài chính đó trừ nợ gốc đã trả, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ dồn tích của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị lúc đáo hạn được tính bằng phương pháp lãi suất thực tế, trừ các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc qua tài khoản dự phòng tiềm tàng) do sự sụt giảm giá trị hoặc không có khả năng thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

5.9 Chi phí phải trả và chi phí trích trước

Chi phí phải trả và trích trước được ghi nhận tại giá trị sẽ chi trả trong tương lai cho các hàng hóa và dịch vụ sẽ nhận được, không liên quan đến việc Công ty đã được yêu cầu thanh toán chưa.

Phúc lợi sau thời gian làm việc

Các phúc lợi sau thời gian làm việc được chi trả cho các nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu bởi Cơ quan Bảo hiểm xã hội trực thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Công ty được yêu cầu đóng góp cho các phúc lợi sau thời gian làm việc bằng cách đóng phí bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội tại mức 16% của lương căn bản của nhân viên. Công ty không chịu các nghĩa vụ nào khác đối với các phúc lợi sau thời gian làm việc của nhân viên.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Công ty có nghĩa vụ chi trả tiền bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ lương của công ty và số tiền này được sử dụng để thanh toán bảo hiểm thất nghiệp cho người tham gia bảo hiểm và công ty sẽ trừ đi 1% tiền lương của mỗi nhân viên để đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5.10 Doanh thu*Doanh thu từ cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của dịch vụ tại ngày bảng cân đối kế toán và hóa đơn phát hành cho khách hàng, trong trường hợp mà phần lớn rủi ro và quyền lợi đã chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán, tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi nhận được thông báo trả cổ tức.

5.11 Các quỹ dự phòng

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự phòng theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trong kỳ, Công ty không trích lập thêm quỹ dự trữ.

5.12 Chi phí thuê hoạt động (Các hợp đồng thuê)

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

5.13 Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

5.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các tài sản hoặc nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được

tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Đồng thời, khoản lỗ thuế có thể dùng để chuyển lỗ và thu nhập khác về thuế của Công ty cũng được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để cân trừ vào các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính tại mức thuế được áp dụng từng kỳ tính thuế theo như quy định tại ngày kết thúc năm tài chính. Toàn bộ thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi về tài sản hoặc nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do thay đổi về giá trị của tài sản hoặc nợ được ghi nhận trực tiếp vào nguồn vốn thì được ghi nhận trực tiếp bên nguồn vốn.

5.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan khi một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan khi cùng dưới một quyền kiểm soát hoặc ảnh hưởng.

5.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi/lỗ phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

6 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	22.659.738	34.661.353
Tiền gửi ngân hàng	7.292.308.019	15.168.371.562
Tiền gửi ngân hàng	6.038.555.128	7.717.868.025
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và thanh toán bù trừ từ giao dịch chứng khoán	1.253.752.891	7.450.503.537
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng dưới 3 tháng	2.000.000.000	40.000.000.000
	9.314.967.757	55.203.032.915

7 Đầu tư ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán niêm yết	-	3.971.661.440
	-	3.971.661.440
Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	(2.350.996.209)
	-	(2.350.996.209)
	-	1.620.665.231

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2.350.996.209	5.130.602.576
Số hoàn nhập trong năm	(2.350.996.209)	(3.180.632.843)
Số trích lập thêm trong năm	-	401.026.476
Số dư cuối năm	-	2.350.996.209

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	Khối lượng giao dịch Cổ phần	Giá trị giao dịch VNĐ	Khối lượng giao dịch Cổ phần	Giá trị giao dịch VNĐ
Đầu tư của công ty chứng khoán	155.171	5.772.221	705.400	16.608.143
Cổ phiếu	155.171	5.772.221	705.400	16.608.143
Trái phiếu	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-
Giao dịch của nhà đầu tư (*)	51.448.980	1.023.284.900	62.628.906	2.250.631.647
Cổ phiếu	48.986.950	1.009.358.493	59.040.506	1.929.505.541
Trái phiếu	-	-	3.070.000	315.532.260
Chứng khoán khác	2.462.030	13.926.407	518.400	5.593.846
	51.604.151	1.029.057.121	63.334.306	2.267.239.790

(*) Các nghiệp vụ phát sinh giao dịch của nhà đầu tư được ghi nhận trong tài khoản ngoài bảng

Tình hình đầu tư tài chính

	Số lượng		Giá trị sổ sách		Chênh lệch so với giá thị trường				Tổng giá trị thị trường	
	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	Tăng		Giảm		31 tháng 12	31 tháng 12
	năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	31 tháng 12	năm 2011	năm 2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND	năm 2011	năm 2010	năm 2011	năm 2010	VND	VND
I. Chứng khoán thương mại	-	58.491	-	3.971.661.440	-	-	-	(2.350.996.209)	-	1.620.665.231
Cổ phiếu	-	58.491	-	3.971.661.440	-	-	-	(2.350.996.209)	-	1.620.665.231
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	3.971.661.440	-	-	-	(2.350.996.209)	-	1.620.665.231

8 Các khoản phải thu

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu		
Phải thu nhà đầu tư	223.906.987	220.798.631
Phải thu từ dịch vụ tư vấn	39.665.728.167	1.846.314.395
	39.889.635.154	2.067.113.026
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(716.186.694)	(394.035.694)
	39.173.448.460	1.673.077.332

9 Dự phòng phải thu khó đòi

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	394.035.694	215.775.694
Số trích lập thêm trong năm	322.151.000	178.260.000
Số dư cuối năm	716.186.694	394.035.694

10 Tài sản cố định hữu hình

	Cải tạo nâng cấp văn phòng VNĐ	Thiết bị nội thất VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.213.803.469	1.062.917.747	6.390.892.288	1.147.808.294	11.815.421.798
Mua trong năm	-	-	170.406.568	-	170.406.568
Thanh lý	(1.342.005.019)	(156.030.000)	(171.210.099)	-	(1.669.245.118)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.871.798.450	906.887.747	6.390.088.757	1.147.808.294	10.316.583.248
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>183.822.793</i>	<i>636.576.547</i>	<i>4.463.193.734</i>	<i>-</i>	<i>5.283.593.074</i>
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.643.964.453	837.658.414	4.763.774.448	486.504.377	8.731.901.692
Khấu hao trong năm	344.775.600	135.155.604	806.443.753	163.972.613	1.450.347.570
Thanh lý	(1.342.005.019)	(156.030.000)	(171.210.099)	-	(1.669.245.118)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.646.735.034	816.784.018	5.399.008.102	650.476.990	8.513.004.144
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	569.839.016	225.259.333	1.627.117.840	661.303.917	3.083.520.106
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	225.063.416	90.103.729	991.080.655	497.331.304	1.803.579.104

11 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	3.717.185.369
Mua thêm	21.768.750
Chuyển qua từ xây dựng cơ bản dở dang	4.110.151.319
Thanh lý	(966.167.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.882.938.438
<i>Đã khấu hao hết</i>	538.553.373
Khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.580.174.282
Khấu hao trong năm	870.230.084
Thanh lý	(849.063.470)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.601.340.896
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	2.137.011.087
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	5.281.597.542

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Đầu năm	3.880.561.299	-
Tăng trong năm	443.960.245	3.880.561.299
Chuyển thành tài sản cố định vô hình	(4.110.151.319)	-
Chuyển sang chi phí	(39.050.225)	-
Cuối năm	175.320.000	3.880.561.299
<i>Bao gồm:</i>		
<i>Chi phí của hệ thống TTL</i>	-	3.763.681.299
<i>Chi phí xây dựng hệ thống website</i>	175.320.000	116.880.000
	175.320.000	3.880.561.299

13 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Đầu năm	328.650.853	622.406.389
Tăng trong năm	447.804.377	810.340.304
Phân bổ chi phí trong năm	(759.806.043)	(1.104.095.840)
Cuối năm	16.649.187	328.650.853

14 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Số dư đầu năm	377.571.442	196.052.551
Tiền nộp bổ sung	82.514.013	208.317.682
Giảm trong năm	-	(26.798.791)
Số dư cuối năm	460.085.455	377.571.442

15 Tài sản dài hạn khác

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Đặt cọc tiền thuê văn phòng (*)	824.770.080	1.157.319.382
Ký quỹ dài hạn khác	10.000.000	16.000.000
	834.770.080	1.173.319.382

(*) Tiền đặt cọc thuê văn phòng Hồ Chí Minh sẽ được hoàn lại ngày 30 tháng 11 năm 2013.

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	1.969.621.836
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	5.726.249.606	2.367.675.389
Thuế nộp hộ cho khách hàng cá nhân	1.072.261	17.567.996
Thuế nộp hộ cho khách hàng tổ chức	19.075.775	141.539.581
Thuế nhà thầu nộp hộ nhà cung cấp	11.747.707	46.767.590
Thuế khác	-	13.861.255
	5.758.145.349	4.557.033.647

17 Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp phải trả	251.081.450	364.650.000
Chi phí ngày nghỉ phép chưa dùng hết của nhân viên	432.379.621	422.388.384
Chi phí phải trả khác	660.999.222	314.520.997
	1.344.460.293	1.101.559.381

18 Khoản phải trả do giao dịch chứng khoán

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Thanh toán các giao dịch chứng khoán	30.489.000	(332.989.000)
Thanh toán các giao dịch chứng khoán bởi nhà đầu tư	1.028.294.965	7.455.520.203
	1.058.783.965	7.122.531.203

19 Phải trả, phải nộp khác

	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và quỹ công đoàn	680.508.492	618.825.977
Phải trả cho VOF Investment Ltd	-	887.520.000
Phải trả khác	72.152.388	321.100.000
	752.660.880	1.827.445.977

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp cổ phần	Lỗi lũy kế	Quỹ dự trữ pháp định và dự phòng tài chính	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1 tháng 1 năm 2010	100.000.000.000	(90.976.978.783)	254.998.000	9.278.019.217
Phát hành cổ phiếu mới	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000
Lỗi trong năm	-	(35.441.217.463)	-	(35.441.217.463)
31 tháng 12 năm 2010	185.000.000.000	(126.418.196.246)	254.998.000	58.836.801.754
1 tháng 1 năm 2011	185.000.000.000	(126.418.196.246)	254.998.000	58.836.801.754
Lỗi trong năm	-	(28.315.402.751)	-	(28.315.402.751)
31 tháng 12 năm 2011	185.000.000.000	(154.733.598.997)	254.998.000	30.521.399.003

21 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 185 tỷ đồng chia thành 18,5 triệu cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phiếu đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Quyết định số 360/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Chi tiết cổ phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Phê chuẩn:				
Cổ phiếu thường	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000
Đã phát hành và thanh toán:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2011	18.500.000	185.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-	8.500.000	85.000.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	18.500.000	185.000.000.000	18.500.000	185.000.000.000

Danh sách các cổ đông được phê duyệt chi tiết như sau:

	31 tháng 12 năm 2011			31 tháng 12 năm 2010		
	Vốn pháp định			Vốn pháp định		
	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%	Số lượng Cổ phiếu	Số tiền VNĐ'000	%
VinaCapital Group Limited	9.065.000	90.650.000.000	49.00	9.065.000	90.650.000.000	49.00
Ông Trần Lệ Nguyên	3.700.000	37.000.000.000	20.00	3.700.000	37.000.000.000	20.00
Bà Hồ Thị Mỹ Diễm	5.735.000	57.350.000.000	31.00	5.735.000	57.350.000.000	31.00
	18.500.000	185.000.000.000	100.00	18.500.000	185.000.000.000	100.00

22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bởi lãi (lỗ) phân phối cho các cổ đông chia số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong năm.

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Lỗ phân phối cho cổ đông	(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Số cổ phiếu thường trung bình đang lưu hành	18.500.000	9.625.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần (VNĐ/cổ phần)	(1.531)	(3.682)

22 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.063.446.692	3.678.029.450
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	39.332.459	776.442.579
Doanh thu hoạt động tư vấn	39.519.106.890	4.712.436.688
Doanh thu khác	3.744.424.832	2.907.538.044
	45.366.310.873	12.074.446.761

(*) Mặc dù Công ty đã ngừng hoạt động tự doanh chứng khoán, nhưng vẫn còn phát sinh doanh thu liên quan đến hoạt động này là do kết quả của việc thanh lý những cổ phiếu còn lại tại thời điểm ra quyết định chấm dứt hoạt động này.

23 Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí cho hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	768.435.993	1.499.465.560
Chi phí cho hoạt động đầu tư chứng khoán	285.091.066	11.041.328.415
Chi phí cho hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành chứng khoán	17.676.590.359	957.398.233
Chi phí dịch vụ phân tích	-	196.230.572
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	325.398	398.216.476
Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	40.125.658.760	26.625.178.549
<i>Chi phí lương</i>	<i>29.128.310.907</i>	<i>22.197.277.042</i>
<i>Khấu hao và chi phí dài hạn</i>	<i>1.098.470.930</i>	<i>320.034.507</i>
<i>Các dịch vụ thuê ngoài</i>	<i>7.502.894.262</i>	<i>2.942.417.567</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>2.395.982.661</i>	<i>1.165.449.433</i>
	58.856.101.576	40.717.817.805

24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	5.840.742.853	9.068.581.658
Dụng cụ văn phòng	267.683.813	952.591.451
Khấu hao	1.222.106.724	2.183.083.250
Chi phí thuê văn phòng	4.907.147.706	6.671.962.968
Chi phí dự phòng cho công nợ khó đòi	322.151.000	178.260.000
Các dịch vụ thuê ngoài	1.162.776.408	2.376.278.714
Chi phí khác	1.121.910.060	4.916.226.902
	14.844.518.564	26.346.984.943

25 Thu nhập khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Nợ vay được miễn bởi VinaCapital Group Limited	-	13.007.225.000
Nợ phải trả khác được miễn bởi VinaCapital Group Limited	-	7.205.979.446
Tiền lãi phải trả được miễn bởi VinaCapital Group Limited	-	1.393.316.598
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	90.000.000	-
Doanh thu khác	50.602.463	5.170.488
	140.602.463	21.611.691.532

26 Chi phí khác

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Xóa sổ đầu tư ngắn hạn khác	-	2.044.500.000
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định	117.103.530	-
Chi phí khác	4.592.417	18.053.008
	121.695.947	2.062.553.008

27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập chịu thuế hàng năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động có lãi và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo.

Điều chỉnh giữa các khoản lỗ trước thuế và lỗ chịu thuế như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	VNĐ	VNĐ
Lỗ trước thuế	(28.315.402.751)	(35.441.217.463)
Điều chỉnh:		
Chi phí dự phòng cho nợ khó đòi	161.075.500	178.260.000
Chi phí phải trả	242.900.912	(690.472.130)
Chi phí không được khấu trừ thuế ước tính	960.797.573	-
Tổng lỗ kết chuyển	(26.950.628.766)	(35.953.429.593)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	-	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	-	-

Không có khoản dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp được lập trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 vì công ty đang có kết quả kinh doanh lỗ.

Lỗ chịu thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang tùy theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Ước tính lỗ thuế còn được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng thuế	Khoản lỗ chịu thuế	Số thuế đã được chuyển lỗ	Hết hạn	Lỗ thuế được chuyển	Năm hết hạn bù trừ
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
2008	Chưa quyết toán	58.937.758.389	-	-	58.937.758.389	2013
2009	Chưa quyết toán	31.535.116.931	-	-	90.472.875.320	2014
2010	Chưa quyết toán	35.953.429.593	-	-	126.426.304.913	2015
2011	Chưa quyết toán	26.950.628.766	-	-	153.376.933.679	2016
		153.376.933.679	-	-	153.376.933.679	

Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên báo cáo tài chính kèm theo cho khoản lỗ trên vì Công ty không chắc chắn sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng khoản lỗ trên trong tương lai.

28 Giao dịch với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
VinaCapital Group Limited	Cổ đông	Thanh toán hộ chi phí lương cho Công ty	955.858.584	-
		Góp vốn trong năm	-	41.650.000.000
		Xóa nợ vay, tiền lãi vay và các khoản nợ phải trả khác	-	21.606.521.044
Bà Hồ Thị Mỹ Diễm	Cổ đông	Góp vốn trong năm	-	43.350.000.000
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co., Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Doanh thu từ cung cấp thông tin chứng khoán chưa niêm yết	-	96.000.000
VinaCapital Investment Management Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Nhận khoản vay ngắn hạn	-	19.060.500.000
		Trả nợ vay gốc	-	(18.822.000.000)
VOF Investment Limited	Bên liên quan đồng kiểm soát	Thanh toán cho việc mua và bán cổ phiếu	997.600.000	10.330.880.000
Asia Investment and Finance Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán	109.152.945	506.590.394
Onshine Investment Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Doanh thu tư vấn	-	1.093.213.636
		Chi phí khác	-	28.512.273
Vietnam Infrastrure Holding LTd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán	109.946.877	512.135.719
Vietnam Investment Property Holding Ltd	Bên liên quan đồng kiểm soát	Phí môi giới chứng khoán niêm yết	354.153.109	350.082.240
		Phí môi giới chứng khoán chưa niêm yết	19.104.698	-

Số dư các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Phải thu 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Co., Ltd.	Bên liên quan đồng kiểm soát	104.953.452	8.000.000
VinaCapital Group Limited	Cổ đông	-	6.336.863.831
		104.953.452	6.344.863.831

29 Thù lao Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Thành viên Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý chính khác có nhận khoản thù lao trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Lương	5.718.580.520	4.309.281.910

30 Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có cam kết theo hợp đồng thuê văn phòng không hủy ngang với số tiền như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Trong năm tiếp theo	5.448.492.288	6.424.110.420
Trong vòng 2 năm đến 5 năm	4.895.682.880	9.434.963.371
	10.344.175.168	15.859.073.791

31 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày dưới đây. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc có trách nhiệm hoàn toàn trong việc thành lập và giám sát quá trình quản lý rủi ro của Công ty. Hội đồng quản trị thiết lập các chính sách để xác định và phân tích những rủi ro mà Công ty phải đối mặt, để thiết lập các giới hạn và kiểm soát về rủi ro, và để giám sát rủi ro và tuân thủ các giới hạn. Chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh những thay đổi của thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty không tham gia vào việc giao dịch các tài sản tài chính nhằm mục đích đầu cơ cũng như phát hành các hợp đồng quyền chọn. Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày sau đây.

31.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, cụ thể là rủi ro về tiền tệ, rủi ro về lãi suất và một số loại rủi ro về giá cả khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động đầu tư.

Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Phần lớn các giao dịch của Công ty được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Rủi ro từ tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch mua bán của Công ty ở nước ngoài mà chủ yếu được yết giá theo Đô la Mỹ hoặc Đồng Bảng Anh.

Theo chính sách quản lý rủi ro của Công ty, Công ty giám sát các dòng tiền không yết giá theo Đồng Việt Nam và giao dịch các hợp đồng kỳ hạn để phân tán rủi ro về ngoại tệ. Nói chung, quy trình quản lý rủi ro của Công ty phân biệt các dòng tiền bằng ngoại tệ ngắn hạn (đáo hạn trong vòng 6 tháng) với các dòng tiền dài hạn. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro sẽ không được thực hiện trong trường hợp số tiền phải thu và phải trả cho cùng một loại ngoại tệ được kỳ vọng là sẽ loại trừ lẫn nhau gần như tối đa. Công ty chủ yếu giao dịch hợp đồng kỳ hạn cho các khoản rủi ro về ngoại tệ dài hạn trong trường hợp không thể loại trừ rủi ro bằng các giao dịch ngoại tệ khác.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	31 tháng 12 năm 2011			31 tháng 12 năm 2010		
	VNĐ			VNĐ		
	USD	GBP	Khác	USD	GBP	Khác
Tài sản tài chính	39.190.170.656	619.041.573	-	3.995.010.240	-	-
Nợ phải trả tài chính	16.144.078.137	-	-	390.000.000	-	-
Rủi ro ngắn hạn	55.334.248.793	619.041.573	-	4.385.010.240	-	-
Tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-	-	-
Rủi ro dài hạn	-	-	-	-	-	-

Độ nhạy cảm của kết quả hoạt động kinh doanh thuần và vốn chủ sở hữu trong năm phát sinh từ tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam và Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam được trình bày sau đây.

Giả định rằng tỷ giá hối đoái giữa Đô la Mỹ/ Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay đổi +/- 8% (2010:6%) và giữa Đồng Bảng Anh/ Đồng Việt Nam thay đổi +/- 2% (2010: 7%). Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này được xác định dựa trên biến động trung bình của tỷ giá hối đoái trên thị trường của 12 tháng vừa qua. Việc phân tích độ nhạy cảm được dựa trên các tài sản tài chính bằng ngoại tệ do Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính, đồng thời có xem xét ảnh hưởng của các hợp đồng tỷ giá hối đoái kỳ hạn đến việc loại trừ ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái.

Nếu VNĐ tăng giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 8% (năm 2010 : 6%) và 2% (năm 2010 : 7%) khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	VNĐ		VNĐ	
	USD	GBP	USD	GBP
Lỗ thuần	(1,843,687,401)	(12,380,831)	(218,009,228)	-
Vốn chủ sở hữu	(1,843,687,401)	(12,380,831)	(218,009,228)	-

Nếu VNĐ giảm giá so với Đô la Mỹ và Đồng Bảng Anh là 8% (năm 2010 : 6%) và 2% (năm 2010 : 7%) khi đó sự giảm giá này có các tác động sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	
	VNĐ		VNĐ	
	USD	GBP	USD	GBP
Lãi thuần	1,843,687,401	12,380,831	218,009,228	-
Vốn chủ sở hữu	1,843,687,401	12,380,831	218,009,228	-

Rủi ro đối với tỷ giá hối đoái trong năm biến đổi tùy thuộc vào số lượng giao dịch với nước ngoài. Tuy nhiên phân tích được trình bày ở trên đã đại diện cho rủi ro đối với tỷ giá hối đoái của Công ty.

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính. Rủi ro tín dụng được trình bày sau đây:

	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Tiền và tương đương tiền	9.314.967.757	55.203.032.915
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.226.359.468	8.701.226.602
	49.541.327.225	63.904.259.517

Công ty liên tục giám sát khả năng vỡ nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty và tập hợp thông tin này vào việc kiểm soát rủi ro tín dụng của Công ty. Các đánh giá xếp hạng tín dụng và/ hoặc báo cáo về khách hàng và các đối tác khác được Công ty thu thập và sử dụng với mức phí phù hợp. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các đối tác có mức tín dụng thích hợp.

Một số khoản phải thu không bị suy giảm giá trị đã quá thời hạn nợ tại thời điểm báo cáo. Thông tin về các khoản tài sản tài chính đã quá thời hạn nợ nhưng không bị suy giảm được trình bày như sau:

	31 tháng 12 năm 2011 VNĐ	31 tháng 12 năm 2010 VNĐ
Không quá 3 tháng	39.173.448.460	1.350.926.332
Quá 3 tháng nhưng không quá 6 tháng	-	322.151.000
Quá 6 tháng nhưng không quá 1 năm	-	-
Quá 1 năm	-	-
	39.173.448.460	1.673.077.332

Không có tài sản tài chính nào được đảm bảo bằng các khoản ký quỹ cũng như các khoản vay có đảm bảo. Đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Công ty không đối mặt với bất kỳ rủi ro tín dụng lớn nào đối với từng đối tác riêng lẻ hoặc bất kỳ nhóm đối tác nào có cùng đặc điểm.

31.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

	Trong vòng 6 tháng VNĐ	Ngắn hạn 6 đến 12 tháng VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Dài hạn ít hơn 5 năm VNĐ
Phải trả người bán	15.886.441.761	-	-	-
Trả trước cho người bán	337.232.000	-	-	-
Phải trả nhân viên	2.588.241.543	-	-	-
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	5.758.145.349	-	-	-
Chi phí phải trả	1.344.460.293	-	-	-
Phải trả về hoạt động giao dịch chứng khoán	1.058.783.965	-	-	-
Phải trả cổ tức cổ phiếu, lãi trái phiếu	719.890	-	-	-
Phải trả khác	752.660.880	-	-	-
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	-	-	268.450.000	-
	27.726.685.681	-	268.450.000	-

32 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Ban Giám Đốc ghi nhận rằng giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính được ghi trong các báo cáo tài chính xấp xỉ với giá trị thực tế.

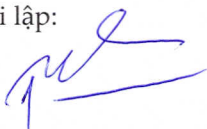
33 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ mà ảnh hưởng đến tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 hoặc kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

34 Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được thông qua bởi Ban Giám đốc vào ngày 23 MAR 2012.

Người lập:



Phạm Văn Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lâm Thị Tố Nga
Tổng Giám đốc

T.C.P
AN
HÍ MINH

000082
NG TY
HIỆM HỮU
THORN
T NAM)
HỒ C



Grant Thornton (Vietnam) Limited
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
District 1, Ho Chi Minh City
Vietnam

T (84 8) 3910 9100
F (84 8) 3914 3748

www.gt.com.vn

Grant Thornton (Vietnam) Limited
8th Floor, Vinaplast – Tai Tam Building
39A Ngo Quyen Street
Hoan Kiem District, Hanoi
Vietnam

T (84 4) 2220 2600
F (84 4) 2220 6449

Grant Thornton (Cambodia) Limited
2nd Floor, 99 Norodom B
Sangkat Beung Rang
Khan Duan Penh, Phnom
Penh, Kingdom of Cambodia

T (855) 23 966 520

www.gt.com.kh